

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN
ECONOMIC CONTRACT
Số/ No./1710/2022/HĐVC/LDF-KV

- Căn cứ bộ Luật Dân Sự số: 91/2015/QH13, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015/ Pursuant to the Civil Code No: 91/2015/QH13, approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 24, 2015;
- Căn cứ Luật Thương Mại số:36/2005/QH11, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/06/2005/ Pursuant to the Commercial Law No.: 36/2005/QH11, approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 27, 2005;
- Căn cứ vào thỏa thuận, nhu cầu và khả năng đáp ứng của cả hai bên/ Based on the agreement, demand and ability of both parties;

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2022, tại Hà Nội, chúng tôi gồm có/ Today, 17/October /2022, in Hanoi, we are:

BÊN A (Bên thuê vận chuyển)/ PARTY A (THE LESSEE):

Tên công ty/Company name: **CÔNG TY TNHH KINH DOANH MIỄN THUẾ LOTTE PHÚ KHÁNH – CHI NHÁNH HÀ NỘI**
LOTTE PHU KHANH DUTY FREE TRADING COMPANY LIMITED - HA NOI BRANCH

Người đại diện/ Representative: **Mr.KIKYONG KIM** **Title: General Director**

Địa chỉ/ Address: **Khu vực Taisei, Sân bay quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Taisei Area, Noi Bai International Airport, Phu Minh Commune, Soc Son District, Hanoi City, Vietnam**

Điện thoại/Telephone **84-02432068689**
Mã số thuế/ Tax Code **4201695253-004**

BÊN B (Bên vận chuyển)/ PARTY B (THE LESSOR):

Tên công ty/Company name: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIẾN VÀNG**
YELLOW ANT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Người đại diện/
Representative:

Mr.DUONG VAN HAI

Title: Director

Địa chỉ/ Address:

Số 42B, ngõ 94 Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam./ No. 42B, Lane 94 Tan Mai, Tan Mai Ward, Hoang Mai District, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại/Telephone

84-02423483399 / 0974.247.039

Mã số thuế/ Tax Code

0108813032

Số tài khoản/ Bank
account

33363338888, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB), chi nhánh Hà Nội/ 33363338888, at Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB), Hanoi branch

Sau khi thỏa thuận, hai bên cùng nhau thỏa thuận, ký kết hợp đồng vận chuyển tài sản, trang thiết bị với các điều khoản như sau/ After having discussion and negotiation, both Parties agreed to sign the Economic Contract –**Moving assets and equipments** contract with terms and conditions as follows

Điều 1/ Article 1. Nội dung công việc/ WORK CONTENTS

- Bên B có trách nhiệm tháo dỡ, đóng gói, bọc lót, bốc xếp, vận chuyển và sắp xếp hoàn chỉnh khối lượng trang thiết bị, tài sản của bên A từ Công ty Lotte Phú Khánh, khu vực Taisei, sân bay quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội đến khu công nghiệp Nguyên Khuê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. (Có bảng phụ lục chi tiết khối lượng kèm theo)/ Party B is responsible for dismantling, packing, lining, loading, unloading, transporting and arranging the complete volume of equipments and assets of Party A from Taisei Area, Noi Bai International Airport, Phu Minh Commune, Soc Son District, Hanoi City, Vietnam to Nguyen Khue Industrial Park, Dong Anh District, Hanoi City, Vietnam.
(Detail Appendix is attached)

Điều 2/ Article. Hình thức, giá trị hợp đồng và điều khoản thanh toán/ Form of contract, contract value and payment terms:

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng khoán gọn theo khối lượng/ Contract form: Contract by volume.
- Giá trị hợp đồng: **402.295.680 VND.**(Bằng chữ: Bốn trăm linh hai triệu, hai trăm chín lăm nghìn, sáu trăm tám mươi đồng)/ Contract value: 402.295.680 VND. (In words: Four hundred and two million, two hundred and ninety-five thousand, six hundred and eighty dong)
- Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm: **08% Thuế giá trị gia tăng/ The contract value includes 08% VAT.**
- Phương thức thanh toán: **Chuyển khoản/ Payment Method: Bank Transfer**
- **Đợt 1/ First payment:** Ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng, bên A sẽ tạm ứng cho bên B số tiền tương ứng bằng 30% tổng giá trị của hợp đồng, tức bằng: **120.688.704**

VND. (Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn, bảy trăm linh bốn đồng)/ *After signing the contract, Party A will advance to Party B an amount equal to 30% of the total value of the contract, ie equal to: 120.688.704 VND. (In words: One hundred and twenty million, six hundred and eighty-eight thousand, seven hundred and four dong)*

- **Đợt 2/2nd payment:** Sau khi bên B hoàn thành 100% công việc, Bên A tiến hành nghiệm thu, kiểm tra chất lượng các hạng mục, có biên bản nghiệm thu xác nhận của 02 bên thì Bên A thanh toán cho Bên B số tiền còn lại của hợp đồng/ *After Party B complete 100% of work, Party A will inspect and check the quality of the items. After two parties sign the Minute of Work Handover and Acceptance, Party A will pay the remaining amount of the contract.*

Chứng từ thanh toán gồm: Hoá đơn tài chính hợp lệ, biên bản nghiệm thu xác nhận vận chuyển/ *Payment documents include: Valid VAT invoice, Minute of Work Handover and Acceptance.*

Điều 3/ Article 3. Thời gian thực hiện hợp đồng/ Contract performance time:

- Thời gian thực hiện hợp đồng: **10(mười)** ngày. Bắt đầu: vào 8h00, ngày 21 tháng 10 năm 2022/ *Contract performance time: 10 (ten) days. Start: at 8:00 a.m., October 21st, 2022*

Điều 4/ Article 4. Trách nhiệm của mỗi bên/ Responsibilities of each party:

Bên A/Party A:

- Cam kết không vận chuyển hàng cấm do pháp luật Việt Nam quy định, hàng nguy hiểm dễ cháy nổ, khó bảo quản (hàng đông lạnh, tươi sống...)/ *Commit not to transport prohibited goods prescribed by Vietnamese law or dangerous goods that are flammable, explosive, difficult to store (frozen or fresh goods).*
- Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, ra vào cho bên B trong suốt quá trình vận chuyển/ *Create favorable conditions for entry and exit procedures for Party B during the transportation process*
- Chuẩn bị sẵn mặt bằng, điều kiện xếp dỡ tiếp nhận trang thiết bị do bên B bàn giao/ *Prepare the premises, loading and unloading conditions to receive equipment handed over by Party B.*
- Có trách nhiệm thanh toán cho bên B theo các điều khoản trong hợp đồng/ *Be responsible for fully paying party B according to the terms of the contract.*

Bên B/Party B:

- Cung cấp xe tải, xe chuyên dụng, nhân lực, vật tư đóng gói, bọc lót cần thiết phục vụ cho quá trình vận chuyển/ *Provide trucks, specialized vehicles, human resources, packing materials, and lining necessary for the transportation process.*
- Chịu trách nhiệm vận chuyển đồ đạc tài sản an toàn cho bên A/ *Be responsible for safe transportation of belongings to Party A.*

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển/ *Be responsible for labor safety, fire and explosion prevention, and environmental sanitation during transportation.*
- Xuất hóa đơn **GTGT**, thủ tục liên quan đến việc thanh toán hợp đồng/ *Issue VAT invoices and prepare documents related to the payment of contracts.*
- Trong quá trình vận chuyển nếu có sự mất mát, hỏng hóc đồ đạc của bên A thì Bên B sẽ chịu trách nhiệm đền bù 100% giá trị của tài sản bị mất mát hoặc hỏng hóc đó cho bên A với giá trị bằng giá tại thời điểm vận chuyển/ *In the course of transportation, if there is a loss or damage to Party A's belongings, Party B will be responsible for compensating 100% of the value of such lost or damaged property to Party A at the same value. at the time of shipping.*

Điều 5/ Article 5. Vi phạm Hợp đồng/ Breach of Contract:

- Trong trường hợp bên B phá vỡ hợp đồng sau khi đã ký kết, thì bên B sẽ bị phạt 08% tổng giá trị hợp đồng để bồi thường cho bên A/ *In case Party B breaks the contract after signing, Party B will be fined 08% of the total contract value to compensate Party A.*
- Trong trường hợp bên A phá vỡ hợp đồng thì bên A cũng sẽ bị phạt 08% tổng giá trị hợp đồng để bên B khắc phục hậu quả do bên B gây ra/ *In case Party A breaks the contract, Party A will also be fined 08% of the total contract value for Party B to remedy the consequences caused by Party B.*
- Trong thời hạn **10 ngày**, kể từ ngày Bên A nhận đủ hóa đơn, biên bản nghiệm thu xác nhận vận chuyển mà bên A không thanh toán cho Bên B thì Bên A sẽ chịu phạt số tiền tương ứng với khoản lãi của số tiền chậm trả tính theo thời gian chậm trả và lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vận chuyển/ *Within 10 days, from the date Party A receives the VAT Invoice, Minute of Work Handover and Acceptance, but Party A does not pay Party B, Party A will be fined an amount corresponding to the interest of the late payment amount. Amount of interest is calculated according to the late payment period and demand deposit interest rate announced by the State Bank of Vietnam at the time of shipment.*

Điều 6/ Article 6. Điều khoản chung/ General Terms:

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung và điều khoản trên, khi có phát sinh, vướng mắc xảy ra hai bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận và giải quyết trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi. Trong trường hợp không thỏa thuận được thì một trong hai bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Chi phí phát sinh liên quan tại Tòa sẽ do bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán/ *Both parties commit to strictly implement the above contents and terms. If any dispute of difference arise, the two parties will discuss and resolve in the spirit of cooperation for mutual benefits. In case of failure to reach an agreement, either party has the right to request a competent court to settle. The costs incurred in connection with the Court will be borne by the at-fault party.*
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký/ *The contract comes into effect from the date of signing.*

- Hợp đồng sẽ hết hiệu lực và mặc nhiên được thanh lý khi hai bên đã hoàn thành đầy đủ các nội dung và điều khoản trong hợp đồng/ *The contract will expire and automatically be liquidated when the two parties have fully completed the contents and terms of the contract.*
- Nếu trong trường hợp xảy ra mâu thuẫn giữa ngôn ngữ Tiếng Anh và Tiếng Việt thì ngôn ngữ Tiếng Việt được ưu tiên sử dụng/ *If there is any conflict between the English and Vietnamese languages, the Vietnamese language is preferred.*
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản/ *This Contract is made into 04 copies having equal legality, each party keeps 02 copies./*

ĐẠI DIỆN BÊN A/ REPRESENTED PARTY A
CÔNG TY TNHH KINH DOANH MIỄN THUẾ
LOTTE PHÚ KHÁNH – CHI NHÁNH HÀ NỘI
LOTTE PHU KHANH DUTY FREE TRADING
COMPANY LIMITED - HA NOI BRANCH



KIKYONG KIM

Tổng giám đốc/General Director

ĐẠI DIỆN BÊN B/ REPRESENTED PARTY B
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIẾN VÀNG
YELLOW ANT GROUP JOINT STOCK COMPANY



DUONG VAN HAI

Giám đốc/Director

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG/CONTRACT APPENDIX

(Kèm theo hợp đồng số: 1710/2022/HĐVC/LDF-KY, ký ngày 17 tháng 10 năm 2022
/Attached to contract number: 1710/2022 / HĐVC / LDF-KY, signed on October 17, 2022)

Hạng mục/ Item : Bảng tổng hợp giá trị/ value summary table

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Thành tiền/ Amount VND	Ghi chú/ Remarks
I	Văn phòng/ Office		36,403,000	
II	Kho/Warehouse		230,143,000	
III	Khác/other		95,950,000	
IV	Hàng hóa đã đóng sẵn để trên pallet		10,000,000	
CỘNG/TOTAL			372,496,000	
THUẾ GTGT/VAT:8%			29,799,680	
TỔNG CỘNG/GRAND TOTAL			402,295,680	

(Bảng chữ: Bốn trăm linh hai triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm tám mươi đồng)

ĐẠI DIỆN BÊN A/ REPRESENTED BY A



KIM KIKYONG
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B/ REPRESENTED BY B



GIÁM ĐỐC
Đường Văn Hoài

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG/CONTRACT APPENDIX

(Kèm theo hợp đồng số: 1710/2022/HĐVC/LDF-KV, ký ngày 17 tháng 10 năm 2022
/Attached to contract number: 1710/2022 / HDVC / LDF-KV, signed on October 17, 2022)

Hạng mục/ Item : Kho/Warehouse

STT No .	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit				Ghi chú/ Remarks
			Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price VND	Thành tiền/ Amount VND	
A	TRẦN THẠCH CAO/Ceiling					
1	Trần thạch cao nổi 600x600mm /Exposed gypsum ceiling 600x600mm	m2	1,243	20,000	24,860,000	
B	CỬA/DOOR					
1	Cửa trượt 2 cánh (cửa chính) cửa thép an toàn / sliding doors 2 doors (main door) safety steel doors (D1, D2 on the drawing)	set	2	2,000,000	4,000,000	
2	Cửa trượt 2 cánh (cửa kho phòng lạnh) cửa thép an toàn/sliding doors with 2 wings (cold storage room door) safety steel doors (D6 on the drawing board)	set	1	2,000,000	2,000,000	
3	Cửa mở 1 cánh (thoát hiểm) Cửa chống cháy / open 1-wing-door (exit door) Fire proofing door for 120 mins	set	4	1,000,000	4,000,000	
4	Cửa mở 1 cánh mở ngoài /open 1-wing-door	set	1	500,000	500,000	
B	HỆ THỐNG ĐIỆN/power system					
	1. Đèn, ổ cắm, công tắc/lights, sockets, switches					
1	Đèn phòng chống nổ sử dụng 2 bóng huỳnh quang 2x36W /lighting 2x36W	bộ	75	200,000	15,000,000	
2	Đèn chống thấm 2x36W loại chống thấm lắp cửa ra vào /LED Lighting 2x36W	bộ	5	100,000	500,000	
3	Đèn Exit 1 mặt treo tường /Exit lighting 1 face	cái	7	10,000	70,000	
4	Đèn Exit 2 mặt có mũi tên chỉ hướng /Exit lighting 2 faces	cái	3	30,000	90,000	
5	Đèn sự cố gắn tường /Emergency lighting	cái	19	30,000	570,000	
6	Tuyp led 1200mm cho phòng bơm	bộ	2	50,000	100,000	
7	Ổ cắm đôi 3 chấu âm tường 16A /Socket 16A	bộ	27	20,000	540,000	
8	Ổ cắm công nghiệp 3P 380 V /Industry socket 3P 380V	bộ	3	20,000	60,000	
9	Công tắc 1 chiều mặt 1 + mặt nà /Switch type 1	bộ	2	20,000	40,000	

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit				Ghi chú/ Remarks
			Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	
				VND	VND	
10	Công tác 1 chiều mặt 3 + mặt nạ /Switch type 3	bộ	1	20,000	20,000	
	Tủ điện DB-T DB-T/electrical cabinets					
1	Vỏ tủ điện sơn tĩnh điện H1200*W800*D400 Electrix box	cái	2	300,000	600,000	
D	HỆ THỐNG CAMERA GIÁM SÁT/SURVEILLANCE CAMERA					
	THIẾT BỊ CAMERA/CAMERA DEVICES					
1	Camera IP thân độ phân giải 4.0MP Camera IP body type 4.0MP	cái	5	50,000	250,000	
2	Camera IP dome độ phân giải 4.0MP Camera IP dome type 4.0MP	cái	20	100,000	2,000,000	
3	Kệ tủ chứa thiết bị H1050*W600*D1000 Cabinet	cái	1	200,000	200,000	
	HỆ THỐNG DÂY, MÁNG CÁP/wiring, cable trays					
1	Ổ cắm đôi 3 chấu (camera)	cái	3	10,000	30,000	
2	Đèn tuýp bán nguyệt 2*36w (camera)	bộ	1	100,000	100,000	
3	Máng cáp có nắp sơn tĩnh điện 300*100*1.5, L250 Cable tray with electrostatic painted cover 300*100*1.5, L250	m	145	30,000	4,350,000	
4	Máng cáp có nắp sơn tĩnh điện 100*100*1.2, L250 Cable tray with electrostatic painted cover 100*100*1.2, L250	m	110	30,000	3,300,000	
D	HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ/HVAC					
	Máy lạnh gắn trần (cassette)					
1	Công suất lạnh 60.000 Btu/h ~ 5.0 HP Power : 60.000 Btu/h ~ 5.0 HP	Bộ	17	1,000,000	17,000,000	
	1. Hệ ống liên kết/link pipe system					
1	Bảng điều khiển/Thermostar	Bộ	17	20,000	340,000	
2	Khung đỡ dàn nóng máy cassette/Sub-frame for ODU	Bộ	17	50,000	850,000	
3	Khung treo dàn lạnh cassette/Sub-frame for cassette	Bộ	17	100,000	1,700,000	
	2. Hệ gió thải/exhaust system			-	-	
1	Quạt gió thải gắn trần 240 m³/h /Fan 240 m³/h	Bộ	10	100,000	1,000,000	
E	HỆ THỐNG PCCC/ FIRE PREVENT AND PROTECTION SYSTEM			-	-	
E.1	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG VÀ CẤP NƯỚC VÁCH TƯỜNG AUTOMATIC FIRE FIGHTING SYSTEM AND WATER SUPPLY SYSTEM			-	-	
1	Máy bơm chữa cháy động cơ điện /Water pumping Q211 m³/h, H=45m.c.n (use electric)	Bộ	1	5,000,000	5,000,000	
2	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel Water pumping Q211 m³/h, H=45m.c.n (use diesel)	Bộ	1	15,000,000	15,000,000	
3	Máy bơm bù áp động cơ điện Pressure pumping Q=3.6 m³/h, H=50m.c.n	Bộ	1	500,000	500,000	
4	Tủ điều khiển máy bơm chữa cháy	tủ	1	1,000,000	1,000,000	
5	Bể inox lắp ghép, dung tích 300m³ KT: D20.0*R5.0*C3.0 (m) Assembled stainless steel tank, 300m³ capacity Dimension: D20.0 * R5.0 * C3.0 (m)	cái	1	60,000,000	60,000,000	
6	Tủ chữa cháy vách tường 500x600x180x1.2mm Extinguisher box 500x600x180x1.2mm	tủ	6	100,000	600,000	

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit				Ghi chú/ Remarks
			Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	
				VND	VND	
7	Lăng phun chữa cháy 13 ly Nozzle 13mm	cái	6	10,000	60,000	
8	Vòi chữa cháy D50, 20 mét Hose delivery D50, 20m	cuộn	6	100,000	600,000	
9	Van góc chữa cháy D50 Corner valse D50	cái	6	50,000	300,000	
10	Ống thép đen D=114x3.2mm Steel conduit D114x3.2mm	m	326	50,000	16,280,000	
11	Ống thép tráng kẽm D60x2.6mm Valvanized steel conduit D60x2.6mm	m	55	30,000	1,656,000	
12	Ống thép tráng kẽm D49x2.5mm Valvanized steel conduit D49x2.5mm	m	183	20,000	3,664,000	
13	Ống thép tráng kẽm D42x2.3mm Valvanized steel conduit D42x2.3mm	m	192	20,000	3,840,000	
14	Ống thép tráng kẽm D34x2.3mm Valvanized steel conduit D34x2.3mm	m	420	10,000	4,203,000	
15	Đầu phun sprinkler Sprinkler	cái	126	20,000	2,520,000	
16	Van cổng D50 Valse D50	cái	1	100,000	100,000	
17	Van bướm D100 Valse D100	cái	2	100,000	200,000	
18	Van cổng D100 Valse D100	cái	2	100,000	200,000	
19	Van bướm một chiều D50 Vasle one way D50	cái	1	100,000	100,000	
20	Van bướm một chiều D100 Valse one way D100	cái	3	100,000	300,000	
21	Van báo động D100 Alarm valse D100	cái	1	100,000	100,000	
22	Y lọc D50 Filer D50	cái	1	50,000	50,000	
23	Y lọc D100 Filter D100	cái	2	100,000	200,000	
24	Chống rung ren D50 Anti-vibering D50	cái	1	50,000	50,000	

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
				VND	VND	
25	Chống rung mặt bích D50 Anti-vibering D50	cái	1	50,000	50,000	
26	Chống rung mặt bích D100 Anti-vibering D100	cái	2	50,000	100,000	
27	Trụ tiếp nước chữa cháy D100 Water suply 2D76x114	cái	1	500,000	500,000	
28	Trụ chữa cháy ngoài nhà D100 Water suply 2D76x115	cái	2	500,000	1,000,000	
29	Cuộn vòi chữa cháy D65, 20m Hose delivery D50, 20m	Cuộn	2	100,000	200,000	
30	Lăng phun chữa cháy D65 Nozzle D65	cái	2	20,000	40,000	
31	Tủ đựng vòi chữa cháy ngoài nhà Fire extinguisher cabinets outside the house	hộp	2	200,000	400,000	
32	Bình tích áp 100 lít Compressed - air vessel 100l	binh	1	200,000	200,000	
33	Bình chữa cháy bột loại 4kg Extinguisher foam 4kg	binh	18	20,000	360,000	
34	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg Extinguisher CO2 3kg	binh	9	20,000	180,000	
35	Giả treo bình chữa cháy Sub-frame	cái	9	10,000	90,000	
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY/Fire alarm system					
1	Đầu báo khói Smoke dectector	cái	44	30,000	1,320,000	
2	Nút nhấn khẩn cấp Emergency botton	cái	4	30,000	120,000	
3	Còi báo cháy Fire Alarm	cái	4	30,000	120,000	
4	Đèn báo cháy Fire lights	cái	4	30,000	120,000	
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT/anti-lightning system					
1	Kim thu sét, Rbv= 50m Lightning bar , Rbv = 50m	cái	1	1,000,000	1,000,000	
2	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m Tower for lighning bar H50m	bộ	1	300,000	300,000	
3	Hộp kiểm tra điện trở Ressitor box	hộp	1	50,000	50,000	
	GIÁ ĐỀ HÀNG/SHELVES					
1	Giá đề hàng 1850*600*2000mm shelves H1850*D600*W2000	Bộ	204	100,000	20,400,000	
2	Xe nâng điện forklift	xe	1	3,000,000	3,000,000	
	CỘNG/ TOTAL	VND			230,143,000	

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG/CONTRACT APPENDIX

(Kèm theo hợp đồng số: 1710/2022/HĐVC/LDF-KV, ký ngày 17 tháng 10 năm 2022
/Attached to contract number: 1710/2022 / HDVC / LDF-KV, signed on October 17, 2022)

Hạng mục/ Item : Văn phòng/office

STT No .	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
				VND	VND	
II	Vách/ Wall					
1	Mặt đá bàn Lavabo / Completing Lavabo tiling surface	cái	4.00	500,000	2,000,000	
2	Đợt phụ kiện vệ sinh nữ Mặt đá công nghiệp 12mm, cắt mài bo mặt 30cm / Accessories for female hygiene Industrial surface tile of 12mm, cutting and grinding for tile of 30cm	md	1			Free shipping
3	Vách ngăn compact cho khu vệ sinh, phòng tắm nam nữ, dày 12mm (bao gồm cửa và phụ kiện)/12mm thick compact partition for toilet, bathroom (including doors and accessories)	m2	29.62	100,000	2,962,000	
III	Trần / Ceiling					
1	Trần thạch cao nổi 600x600mm Exposed gypsum ceiling 600x600mm		300.00	20,000	6,000,000	
B	Cửa / Door					
1	Cửa mở 2 cánh mở ngoài (cửa chính văn phòng) /open 2-wing-doors (main doors of office)	set	1.00	1,000,000	1,000,000	
2	Cửa mở 1 cánh mở ngoài (văn phòng) /open 1-wing-doors (office doors)	set	7.00	500,000	3,500,000	
3	Cửa mở 1 cánh (thoát hiểm) Cửa chống cháy 120 phút /open 1-wing-doors (exit door) Fireproofing doors for 120 mins	set	1.00	1,000,000	1,000,000	
I	Hệ thống điện/ Electrical			-	-	
	1. Đèn, ổ cắm, công tắc / Lights, sockets, switches			-	-	
1	Đèn led Panel 600*600, 40W khu văn phòng/LED lighting	set	35.00	100,000	3,500,000	
2	Đèn led downlight 7W, lắp âm trần khu WC/Downlight LED 7W	set	16.00	20,000	320,000	
3	Đèn huỳnh quang gắn nổi 2x36W loại chống thấm lắp cửa ra vào LED Lighting 2x36W	set	2.00	100,000	200,000	
4	Đèn Exit 1 mặt treo tường Exit lighting 1 face	set	6.00	30,000	180,000	
5	Đèn Exit 2 mặt có mũi tên chỉ hướng Exit lighting 2 faces	set	3.00	30,000	90,000	
6	Đèn sự cố Emergency lighting	set	7.00	30,000	210,000	
7	Ổ cắm đôi 3 chấu âm tường 16A Socket 16A	set	61.00	10,000	610,000	
8	Công tắc 1 chiều mặt 1 + mặt nạ Switch type 1	set	1.00	5,000	5,000	

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit				Ghi chú/ Remarks
			Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	
				VND	VND	
9	Công tắc 1 chiều mặt 2 + mặt nạ Switch type 2	set	3.00	5,000	15,000	
10	Công tắc 1 chiều mặt 3 + mặt nạ Switch type 3	set	4.00	5,000	20,000	
	4. Tủ điện / Main Distribution Board					
5	Vỏ tủ âm tường 36 modul Metal box	set	1.00	200,000	200,000	
II	Thiết bị camera giám sát, hệ thống mạng/ CCTV, internet					
II.1	Thiết bị camera giám sát/ CCTV					
1	UPS 6KVA , 16 Ắc quy 75 AH lưu điện cho camera UPS 6KVA , 16 sets of Battery 75AH	cái	1.00	100,000	100,000	
2	Tivi Samsung 40 inch	cái	1.00	100,000	100,000	
3	Camera	cái	2.00	50,000	100,000	
4	Kệ tủ chứa thiết bị / Cabinet	cái	1.00	200,000	200,000	
III	Hệ thống điều hòa nhiệt độ / HVAC					
A	Máy lạnh gắn trần (cassette)					
1	Công suất lạnh: 18,000 Btu/h Power : 18,000 Btu/h ~ 2.0 HP	Bộ	3.00	1,000,000	3,000,000	
B	Máy lạnh gắn tường không Wall mounted					
1	Công suất lạnh: 12.000 Btu Power : 12,000 Btu/h ~ 1.5 HP	Bộ	2.00	500,000	1,000,000	
2	Công suất lạnh: 9.000 Btu Power : 9,000 Btu/h ~ 1 HP	Bộ	1.00	500,000	500,000	
	1. Hệ ống liên kết / Pipe system					
3	Khung đỡ dàn nóng máy cassette Sub-frame for ODU	Bộ	6.00	50,000	300,000	
4	Khung treo dàn lạnh cassette Sub-frame for cassette	Bộ	3.00	100,000	300,000	
	2. Hệ gió thải / Ventilation					
1	Quạt gió thải gắn trần 240 m³/h Fan 240 m³/h	Bộ	9.00	100,000	900,000	
	1/ Thiết bị vệ sinh					
1	Bồn cầu /Toilet bowl	bộ	7.00	200,000	1,400,000	
2	Bồn rửa mặt / Lavabo	bộ	6.00	150,000	900,000	
3	Vòi lavabo (vòi nóng lạnh) Lavabo Faucet	cái	6.00	50,000	300,000	
4	Bồn tiểu Nam / Male urinal	cái	3.00	100,000	300,000	
5	Van cảm ứng / Inductive valve	cái	3.00	50,000	150,000	
6	Vòi xịt / Hose	cái	7.00	10,000	70,000	
7	Vòi nước phi 21mm (vòi đồng) / Water pipe with Ø21mm (copper pipe)	cái	2.00	5,000	10,000	
8	Thùng đựng giấy vệ sinh /Tissue box	cái	7.00	20,000	140,000	
9	Bộ 6 món (Móc áo, Kệ gương, Kệ đựng ly, Kệ xà phòng, Thanh treo khăn, hộp giấy vệ sinh)/ Set 6 for toilet	Bộ	1.00	50,000	50,000	
V	HỆ THỐNG PCCC / FIRE PREVENT AND PROECTION SYSTEM					
1	Tủ chữa cháy vách tường 500x600x180x1.2mm Extinguisher box 500x600x180x1.2mm	tủ	1.00	100,000	100,000	

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
				VND	VND	
2	Lăng phun chữa cháy 13 ly Nozzle 13mm	cái	1.00	10,000	10,000	
3	Vòi chữa cháy D50, 30 mét Hose delivery D50, 30m	cuộn	1.00	100,000	100,000	
4	Ống thép đen D=114x3.2mm Steel conduit D114x3.2mm	m	27.00	50,000	1,350,000	
5	Ống thép tráng kẽm D60x2.6mm Valvanized conduit D60x2.6mm	m	6.00	30,000	180,000	
6	Ống thép tráng kẽm D42x2.3mm Valvanized conduit D60x2.6mm	m	26.80	20,000	536,000	
7	Ống thép tráng kẽm D34x2.3mm Valvanized conduit D34x2.3mm	m	120.50	10,000	1,205,000	
8	Đầu phun sprinkler Spinkler 68 độ	cái	24.00	20,000	480,000	
9	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg Extinguisher CO2 3kg	bình	1.00	20,000	20,000	
10	Bình chữa cháy bột loại 4kg Extinguisher foam 4kg	bình	2.00	20,000	40,000	
11	Giá treo bình chữa cháy Sub-frame	cái	1.00	10,000	10,000	
V.II	HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG AUTOMATIC FIRE ALARM SYSTEM					
1	Trung tâm báo cháy 10 zone/Fire alarm center 10 zone	tủ	1.00	200,000	200,000	
2	Đầu báo khói/ Smoke dectector	cái	14.00	30,000	420,000	
4	Nút nhấn khẩn cấp/ Emergency botton	cái	1.00	30,000	30,000	
5	Còi báo cháy/ Fire Alarm	cái	1.00	30,000	30,000	
6	Đèn báo cháy / Alarm light	cái	1.00	30,000	30,000	
7	Tổ hợp chuông đèn, nút ấn/ Set of bells, lights and buttons	cái	1.00	30,000	30,000	
CỘ		VND			36,403,000	

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG/CONTRACT APPENDIX

(Kèm theo hợp đồng số: 1710/2022/HĐVC/LDF-KV, ký ngày 17 tháng 10 năm 2022
/Attached to contract number: 1710/2022 / HDVC / LDF-KV, signed on October 17, 2022)

Hạng mục/ Item : Khác/other

STT No .	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit				Ghi chú/ Remarks
			Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price VND	Thành tiền/ Amount VND	
I	NỘI THẤT VĂN PHÒNG/ Office furniture					
1	Tủ bếp trên / Kitchen cabinets above	Pcs	1.00	500,000	500,000	
2	Tủ dưới /Kitchen cabinets under	Pcs	1.00	1,000,000	1,000,000	
3	Tủ đứng / Kitchen cabinets	Pcs	1.00	2,000,000	2,000,000	
4	Bàn làm việc 1200-1200-750 / Work desk	Pcs	15.00	300,000	4,500,000	
5	Bàn làm việc 1200-600-7500 / Work desk 2	Pcs	12.00	300,000	3,600,000	
6	Bàn làm việc 1800-700-750 / Work desk 3	Pcs	1.00	300,000	300,000	
7	Bàn tròn / Round desk	Pcs	1.00	500,000	500,000	
8	Bàn họp 4800-1200-750 / Meeting desk	Pcs	1.00	2,000,000	2,000,000	
9	Bàn ăn 1500-1000-750 / Dinner desk	Pcs	2.00	200,000	400,000	
10	Ghế xoay 660-500-1000 / Spinning chair 1	Pcs	45.00	60,000	2,700,000	
11	Ghế ăn 460-400-740 / Dinner chair	Pcs	15.00	30,000	450,000	
12	Ghế họp 500-480-880 / Meeting chair	Pcs	14.00	100,000	1,400,000	
13	Tủ tài liệu 480-400-600 / File cabinet	Pcs	41.00	200,000	8,200,000	
14	Tủ vách 2 tầng 900-400-18002/Story wall cabinets	Pcs	10.00	800,000	8,000,000	
15	Tủ vách 1 tầng 1000-400-12001/Story wall cabines	Pcs	8.00	500,000	4,000,000	
16	Tủ đồ vs 500-500-1860 / Closet 2	Pcs	1.00	300,000	300,000	
17	Thang / Ladder	Pcs	1.00	100,000	100,000	
18	Safety box/hộp an toàn	Pcs	1.00	100,000	100,000	
19	Glass partition 1/ bảng kính	Pcs	24.00	100,000	2,400,000	
20	Water tank/ kết nước	Pcs	1.00	500,000	500,000	
21	water filter/ thiết bị lọc nước	Pcs	1.00	300,000	300,000	
22	Iron shelf/ Giá sắt 1200*2000*600	Pcs	2.00	300,000	600,000	
23	Document cutter/ máy cắt tài liệu	Pcs	2.00	100,000	200,000	
24	Coating machine/ máy phủ	Pcs	2.00	300,000	600,000	
25	Fridge/ tủ lạnh	Pcs	3.00	500,000	1,500,000	
26	Microwave/ lò vi sóng	Pcs	1.00	50,000	50,000	
27	Fan/ quạt cây	Pcs	8.00	50,000	400,000	
28	Shredder/ máy hủy tài liệu	Pcs	1.00	100,000	100,000	
29	Air purifier/ máy lọc không khí	Pcs	3.00	100,000	300,000	
30	Water pulifier/ máy lọc nước	Pcs	1.00	100,000	100,000	
31	Booster pump/ bơm tăng áp	Pcs	1.00	200,000	200,000	

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng Quantity	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
				VND	VND	
32	Boiler/ Bình nóng lạnh	Pcs	1.00	100,000	100,000	
II	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY/ Firefighting				-	
	1. Phòng cháy chữa cháy/ Firefighting system					
1	Cabin bảo vệ kho Lotte Security cabin	Set	1.00	6,000,000	6,000,000	
2	Tank nước 20.000l	Set	1.00	10,000,000	10,000,000	
3	Ladder 3,7m	Pcs	2.00	100,000	200,000	
4	Knife	Pcs	2.00			Free shipping
5	Drum	Pcs	2.00			Free shipping
6	Plastic bucket	Pcs	10.00			Free shipping
7	Shovel	Pcs	2.00			Free shipping
8	Labor helmets	Pcs	10.00			Free shipping
9	Fire blanket	Pcs	2.00			Free shipping
	2. HỆ THỐNG HÚT KHÓI / EXHAUST SYSTEM FOR EMERGENCY SMOKE					
1	Quạt hút khói (36.000m3/h, 900pa, 380v)	Chiếc	2.00	2,000,000	4,000,000	
2	Quạt hút khói (12.000m3/h, 450pa, 380v)	Chiếc	1.00	2,000,000	2,000,000	
3	Tủ điện điều khiển 3 quạt hút khói	Cái	1.00	500,000	500,000	
4	Tủ điện cưỡng bức bằng tay	Cái	1.00	300,000	300,000	
5	Ống gió tôn tráng kẽm kích thước 1200x400	m	30.00	200,000	6,000,000	
6	Ống gió tôn tráng kẽm kích thước 1000x300	m	54.00	150,000	8,100,000	
7	Cổ trích gió tráng kẽm KT: 800x600/600x600	Cái	11.00	150,000	1,650,000	
8	Côn chuyển, chân rẽ gió tôn tráng kẽm KT: 1200x1000x300	Cái	11.00	200,000	2,200,000	
9	Côn chuyển gió tôn tráng kẽm KT: 1000x300	Cái	9.00	200,000	1,800,000	
10	Cửa gió nan thẳng 600x600	Cái	11.00	100,000	1,100,000	
11	Cửa gió nan Z 1500x600 + Lưới chắn côn trùng	Cái	3.00	200,000	600,000	
12	Hộp cửa gió nan thẳng 1000x1000	Cái	11.00	100,000	1,100,000	
13	Chụp che mưa đường dây quạt hút khói + lưới chắn côn trùng, quạt 36.000m3/h; 900PA	Bộ	3.00	100,000	300,000	
14	Bạt nổi mềm đầu quạt cho quạt quạt 36.000m3/h; 900PA	Cái	4.00	100,000	400,000	
15	Giá đỡ V30x3	M	60.00	10,000	600,000	
16	Côn chuyển ống gió tráng kẽm KT:1200x400/ D1400 (D quạt).	Cái	3.00	300,000	900,000	
17	Giá đỡ các loại sắt V3x3x2.8mm	m	60.00	10,000	600,000	
18	Giá đỡ các loại bằng U100x46x5mm	m	20.00	10,000	200,000	
	CỘNG/TOTAL	VND			95,950,000	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Independence - Freedom - Happiness

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU &
XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN**
MINUTES OF ACCEPTANCE AND SHIPPING VOLUME CONFIRMATION
(Số: 1710/2022/NT- KLVC)
(No. 1710/2022/NT- KLVC)

Căn cứ Hợp đồng vận chuyển số: 1710/2022/HDVC/LDF-KV, ký ngày 17/10 /2022 giữa CÔNG TY TNHH KINH DOANH MIỄN THUẾ LOTTE PHÚ KHÁNH – CHI NHÁNH HÀ NỘI và CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIẾN VANG.

Pursuant to the Contract for Moving assets and equipments No.: 1710/2022/HDVC/LDF-KV, signed on October 17th, 2022 between **LOTTE PHU KHANH DUTY FREE TRADING COMPANY LIMITED - HA NOI BRANCH** and **YELLOW ANT GROUP JOINT STOCK COMPANY**.



- Hôm nay, ngày 06 tháng 11 năm 2022, tại Hà Nội, chúng tôi gồm có:
- Today, November 6, 2022, in Hanoi, we are:

BÊN A (bên thuê vận chuyển): CÔNG TY TNHH KINH DOANH MIỄN THUẾ LOTTE PHÚ KHÁNH – CHI NHÁNH HÀ NỘI

PARTY A (THE LESSEE): LOTTE PHU KHANH DUTY FREE TRADING COMPANY LIMITED - HA NOI BRANCH

Người đại diện: Lê Quang Hùng
Representative:

Chức vụ: Construction Specialist
Title:

BÊN B (Bên vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIẾN VANG

PARTY B (THE LESSOR): YELLOW ANT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Người đại diện: Ông: **Lê Cao Tuấn** Chức vụ: Đội trưởng - Phụ trách vận chuyển

Representative: Mr. **Le Cao Tuan** Title: Team Leader- In charge of transportation

Sau khi kiểm đếm số lượng, kiểm tra chất lượng tài sản, thiết bị, hồ sơ tài liệu trong quá trình vận chuyển và sắp xếp vào kho tại KCN Nguyên Khê, Đông Anh, Hà Nội, Bên A và Bên B cùng nhau thống nhất một số nội dung sau:

*After checking the quantity and quality of assets, equipment, documents during transportation and arranging in warehouses at Nguyen Khue Industrial Park, Dong Anh, Hanoi, two parties reach an agreement on signing the **Minutes Of Acceptance And Shipping Volume Confirmation** with the following contents:*

- Bên A đã nhận đủ số lượng trang thiết bị, tài sản, hồ sơ tài liệu do Bên B bàn giao theo đúng như trong hợp đồng vận chuyển số: 1710/2022/HDVC/ LDF-KV, ký ngày 17/10/2022;

Party A has received the full amount of equipments, properties, documents handed over by Party B in accordance with the Contract No:

1710/2022/HDVC/ LDF-KV, signed on October 17th 2022;

- Bên B đã sắp xếp trang thiết bị, tài sản, hồ sơ tài liệu theo đúng yêu cầu của bên A. Không có đồ vật nào rơi vỡ hay hư hại, hỏng hóc.

Party B has arranged equipments, properties, documents according to Party A's requirements. No broken or damaged items.

Biên bản này gồm 02(**hai**) trang, được lập thành 02(**hai**) bản, mỗi bên giữ 01(**một**), bản có giá trị pháp lý như nhau để làm căn cứ trong việc thanh toán chi phí vận chuyển.

This Minutes consists of 02 (two) pages, made into 02 (two) copies, each party keeps 01 (one) copy with the same legal value as a basis for payment of transportation costs.



ĐẠI DIỆN BÊN A

For and on behalf of party A

Lê Quang Hùng.

ĐẠI DIỆN BÊN B

For and on behalf of party B

LÊ CAO TUÂN

BẢNG KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN/TABLE OF SETTLEMENT VOLUME

Hạng mục/ Item : Bảng tổng hợp giá trị/value summary table

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
			VND	
I	Văn phòng/ Office	đồng	27.413.000	
II	Kho/Warehouse	đồng	214.423.000	
III	Khác/other	đồng	89.450.000	
IV	Hàng hóa đã đóng sẵn để trên pallet/goods on pallets	đồng	10.000.000	
V	Phát sinh ngoài hợp đồng/Out of contract	đồng	10.200.000	
CỘNG/TOTAL			351.486.000	
THUẾ GTGT/VAT:8%			28.118.880	
TỔNG CỘNG/GRAND TOTAL			379.604.880	

(Bảng chữ: Ba trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm linh bốn nghìn, tám trăm tám mươi đồng)

(In words: Three hundred and seventy-nine million, six hundred and four thousand, eight hundred and eighty dong)

ĐẠI DIỆN BÊN A/REPRESENTED BY A



TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM KIKYONG

ĐẠI DIỆN BÊN B/REPRESENTED BY B



GIÁM ĐỐC
Dương Văn Hải

BẢNG KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN/TABLE OF SETTLEMENT VOLUME

Hạng mục/ Item : Văn phòng/office

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng theo hợp đồng/ volume under contract	Khối lượng vận chuyển thực tế/ actual shipping volume	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
					VND	VND	
II	Vách/ Wall						
1	Mặt đá bàn Lavabo /Completing Lavabo tiling surface	cái	4,00	2,00	500.000	1.000.000	
2	Đợt phụ kiện vệ sinh nữ Mặt đá công nghiệp 12mm, cắt mài bo mặt 30cm / Accessories for female hygiene Industrial surface tile of 12mm, cutting and grinding for tile of 30cm	md	1,00	1,00	0	0	Miễn phí vận chuyển /Free shipping
3	Vách ngăn compact cho khu vệ sinh, phòng tắm nam nữ, dày 12mm (bao gồm cửa và phụ kiện)/12mm thick compact partition for toilet, bathroom (including doors and accessories)	m2	29,62	29,62	100.000	2.962.000	
III	Trần / Ceiling						
1	Trần thạch cao nổi 600x600mm Exposed gypsum ceiling 600x600mm		300,00	280,00	20.000	5.600.000	
B	Cửa / Door						
1	Cửa mở 2 cánh mở ngoài (cửa chính văn phòng) /open 2-wing-doors (main doors of office)	set	1,00	0	1.000.000	0	
2	Cửa mở 1 cánh mở ngoài (văn phòng) /open 1-wing-doors (office doors)	set	7,00	2	500.000	1.000.000	
3	Cửa mở 1 cánh (thoát hiểm) Cửa chống cháy 120 phút /open 1-wing-doors (exit door) Fireproofing doors for 120 mins	set	1,00	0	1.000.000	0	
I	Hệ thống điện/ Electrical						
	1. Đèn, ổ cắm, công tắc / Lights, sockets, switches						
1	Đèn led Panel 600*600, 40W khu văn phòng/LED lighting	set	35,00	35,00	100.000	3.500.000	
2	Đèn led downlight 7W, lắp âm trần khu WC/Downlight LED 7W	set	16,00	0	20.000	0	
3	Đèn huỳnh quang gắn nổi 2x36W loại chống thấm lắp cửa ra vào LED Lighting 2x36W	set	2,00	2,00	100.000	200.000	
4	Đèn Exit 1 mặt treo tường Exit lighting 1 face	set	6,00	6,00	30.000	180.000	
5	Đèn Exit 2 mặt có mũi tên chỉ hướng Exit lighting 2 faces	set	3,00	3,00	30.000	90.000	
6	Đèn sự cố Emergency lighting	set	7,00	7,00	30.000	210.000	
7	Ổ cắm đôi 3 chấu âm tường 16A Socket 16A	set	61,00	61,00	10.000	610.000	
8	Công tắc 1 chiều mặt 1 + mặt nạ Switch type 1	set	1,00	1,00	5.000	5.000	
9	Công tắc 1 chiều mặt 2 + mặt nạ Switch type 2	set	3,00	3,00	5.000	15.000	
10	Công tắc 1 chiều mặt 3 + mặt nạ Switch type 3	set	4,00	0	5.000	0	
	4. Tủ điện / Main Distribution Board						
5	Vỏ tủ âm tường 36 modul Metal box	set	1,00	0	200.000	0	
II	Thiết bị camera giám sát, hệ thống mạng/CCTV, internet						
II.1	Thiết bị camera giám sát/ CCTV						
1	UPS 6KVA , 16 Ác quy 75 AH lưu điện cho camera UPS 6KVA , 16 sets of Battery 75AH	cái	1,00	0	100.000	0	
2	Tivi Samsung 40 inch	cái	1,00	1,00	100.000	100.000	
3	Camera	cái	2,00	2,00	50.000	100.000	
4	Kệ tủ chứa thiết bị Cabinet	cái	1,00	0	200.000	0	
III	Hệ thống điều hòa nhiệt độ / HVAC						
A	Máy lạnh gắn trần (cassette)						

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng theo hợp đồng/ volume under contract	Khối lượng vận chuyển thực tế/ actual shipping volume	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
					VND	VND	
1	Công suất lạnh: 18,000 Btu/h Power : 18,000 Btu/h ~ 2.0 HP	Bộ	3,00	3,00	1.000.000	3.000.000	
B	Máy lạnh gắn tường không Wall mounted						
1	Công suất lạnh: 12.000 Btu Power : 12,000 Btu/h ~ 1.5 HP	Bộ	2,00	1,00	500.000	500.000	
2	Công suất lạnh: 9.000 Btu Power : 9,000 Btu/h ~ 1 HP	Bộ	1,00	1,00	500.000	500.000	
	1. Hệ ống liên kết / Pipe system						
3	Khung đỡ dàn nóng máy cassette Sub-frame for ODU	Bộ	6,00	0	50.000	0	
4	Khung treo dàn lạnh cassette Sub-frame for cassette	Bộ	3,00	3,00	100.000	300.000	
	2. Hệ gió thải / Ventilation						
1	Quạt gió thải gắn trần 240 m³/h Fan 240 m³/h	Bộ	9,00	5,00	100.000	500.000	
	1/ Thiết bị vệ sinh /Sanitary equipment						
1	Bồn cầu /Toilet bowl	bộ	7,00	5,00	200.000	1.000.000	
2	Bồn rửa mặt / Lavabo	bộ	6,00	4,00	150.000	600.000	
3	Vòi lavabo (vòi nóng lạnh) Lavabo Faucet	cái	6,00	4,00	50.000	200.000	
4	Bồn tiểu Nam / Male urinal	cái	3,00	3,00	100.000	300.000	
5	Van cảm ứng / Inductive valve	cái	3,00	2,00	50.000	100.000	
6	Vòi xịt / Hose	cái	7,00	7,00	10.000	70.000	
7	Vòi nước phi 21mm (vòi đồng) / Water pipe with Ø21mm (copper pipe)	cái	2,00	0	5.000	0	
8	Thùng đựng giấy vệ sinh /Tissue box	cái	7,00	0	20.000	0	
9	Bộ 6 món (Móc áo, Kệ gương, Kệ đựng ly, Kệ xà phòng, Thanh treo khăn, hộp giấy vệ sinh)/ Set 6 for toilet	Bộ	1,00	0	50.000	0	
V	HỆ THỐNG PCCC / FIRE PREVENT AND PROECTION SYSTEM						
1	Tủ chữa cháy vách tường 500x600x180x1.2mm Extinguisher box 500x600x180x1.2mm	tủ	1,00	1,00	100.000	100.000	
2	Lăng phun chữa cháy 13 ly Nozzle 13mm	cái	1,00	1,00	10.000	10.000	
3	Vòi chữa cháy D50, 30 mét Hose delivery D50 , 30m	cuộn	1,00	1,00	100.000	100.000	
4	Ống thép đen D=114x3.2mm Steel conduit D114x3.2mm	m	27,00	27,00	50.000	1.350.000	
5	Ống thép tráng kẽm D60x2,6mm Valganized conduit D60x2.6mm	m	6,00	6,00	30.000	180.000	
6	Ống thép tráng kẽm D42x2,3mm Valganized conduit D60x2.6mm	m	26,80	26,80	20.000	536.000	
7	Ống thép tráng kẽm D34x2,3mm Valganized conduit D34x2.3mm	m	120,50	120,50	10.000	1.205.000	
8	Đầu phun sprinkler Spinkler 68 độ	cái	24,00	24,00	20.000	480.000	
9	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg Extinguisher CO2 3kg	bình	1,00	1,00	20.000	20.000	
10	Bình chữa cháy bột loại 4kg Extinguisher foam 4kg	bình	2,00	2,00	20.000	40.000	
11	Giá treo bình chữa cháy Sub-frame	cái	1,00	1,00	10.000	10.000	
V.II	HỆ THỐNG BẢO CHÁY TỰ ĐỘNG AUTOMATIC FIRE ALARM SYSTEM						
1	Trung tâm báo cháy 10 zone/Fire alarm center 10 zone	tủ	1,00	1,00	200.000	200.000	
2	Đầu báo khói/ Smoke dectector	cái	14,00	14,00	30.000	420.000	
4	Nút nhấn khẩn cấp/ Emergency botton	cái	1,00	1,00	30.000	30.000	
5	Còi báo cháy/ Fire Alarm	cái	1,00	1,00	30.000	30.000	
6	Đèn báo cháy / Alarm light	cái	1,00	1,00	30.000	30.000	
7	Tổ hợp chuông đèn, nút ấn/ Set of bells, lights and buttons	cái	1,00	1,00	30.000	30.000	
	CỘNG/ TOTAL	VND				27.413.000	

BẢNG KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN/TABLE OF SETTLEMENT VOLUME

Hạng mục/ Item : Kho/Warehouse

STT No .	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	DVT Unit	Khối lượng theo hợp đồng/ volume under contract	Khối lượng vận chuyển thực tế/ actual shipping volume	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
					VND		
A	TRẦN THẠCH CAO/Ceiling						
1	Trần thạch cao nổi 600x600mm /Exposed gypsum ceiling 600x600mm	m2	1.243	1.173	20.000	23.460.000	
B	CỬA/DOOR						
1	Cửa trượt 2 cánh (cửa chính) cửa thép an toàn / sliding doors 2 doors (main door) safety steel doors (D1, D2 on the drawing)	set	2	0	2.000.000	0	
2	Cửa trượt 2 cánh (cửa kho phòng lạnh) cửa thép an toàn/sliding doors with 2 wings (cold storage room door) safety steel doors (D6 on the drawing board)	set	1	0	2.000.000	0	
3	Cửa mở 1 cánh (thoát hiểm) Cửa chống cháy / open 1-wing-door (exit door) Fire proofing door for 120 mins	set	4	0	1.000.000	0	
4	Cửa mở 1 cánh mở ngoài /open 1-wing-door	set	1	1	500.000	500.000	
B	HỆ THỐNG ĐIỆN/power system						
	1. Đèn, ổ cắm, công tắc/lights, sockets, switches						
1	Đèn phòng chống nổ sử dụng 2 bóng huỳnh quang 2x36W /lighting 2x36W	bộ	75	75	200.000	15.000.000	
2	Đèn chống thấm 2x36W loại chống thấm lắp cửa ra vào /LED Lighting 2x36W	bộ	5	3	100.000	300.000	
3	Đèn Exit 1 mặt treo tường /Exit lighting 1 face	cái	7	7	10.000	70.000	
4	Đèn Exit 2 mặt có mũi tên chỉ hướng /Exit lighting 2 faces	cái	3	3	30.000	90.000	
5	Đèn sự cố gắn tường /Emergency lighting	cái	19	19	30.000	570.000	
6	Tuyp led 1200mm cho phòng bơm	bộ	2	2	50.000	100.000	
7	Ổ cắm đôi 3 chấu âm tường 16A /Socket 16A	bộ	27	27	20.000	540.000	
8	Ổ cắm công nghiệp 3P 380 V /Industry socket 3P 380V	bộ	3	3	20.000	60.000	
9	Công tắc 1 chiều mặt 1 + mặt nạ /Switch type 1	bộ	2	2	20.000	40.000	
10	Công tắc 1 chiều mặt 3 + mặt nạ /Switch type 3	bộ	1	1	20.000	20.000	
	Tủ điện DB-T DB-T/electrical cabinets						
1	Vỏ tủ điện sơn tĩnh điện H1200*W800*D400 Electrix box	cái	2	0	300.000	0	
D	HỆ THỐNG CAMERA GIÁM SÁT/SURVEILLANCE CAMERA						
	THIẾT BỊ CAMERA/CAMERA DEVICES						
1	Camera IP thân độ phân giải 4.0MP Camera IP body type 4.0MP	cái	5	5	50.000	250.000	
2	Camera IP dome độ phân giải 4.0MP Camera IP dome typr 4.0MP	cái	20	20	100.000	2.000.000	
3	Kệ tủ chứa thiết bị H1050*W600*D1000 Cabinet	cái	1	0	200.000	0	
	HỆ THỐNG DÂY, MÁNG CÁP/wiring, cable trays						
1	Ổ cắm đôi 3 chấu (camera)	cái	3	0	10.000	0	
2	Đèn tuýp bán nguyệt 2*36w (camera)	bộ	1	0	100.000	0	
3	Máng cáp có nắp sơn tĩnh điện 300*100*1.5, L250 Cable tray with electrostatic painted cover 300*100*1.5, L250	m	145	145	30.000	4.350.000	
4	Máng cáp có nắp sơn tĩnh điện 100*100*1.2, L250 Cable tray with electrostatic painted cover 100*100*1.2, L250	m	110	110	30.000	3.300.000	
D	HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ/HVAC						
	Máy lạnh gắn trần (cassette)						
1	Công suất lạnh 60.000 Btu/h ~ 5.0 HP Power : 60.000 Btu/h ~ 5.0 HP	Bộ	17	17	1.000.000	17.000.000	
	1. Hệ ống liên kết/link pipe system						
1	Bảng điều khiển/Thermostar	Bộ	17	17	20.000	340.000	
2	Khung đỡ dàn nóng máy cassette/Sub-frame for ODU	Bộ	17	0	50.000	0	
3	Khung treo dàn lạnh cassette/Sub-frame for cassette	Bộ	17	17	100.000	1.700.000	
	2. Hệ gió thải/exhaust system						

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng theo hợp đồng/ volume under contract	Khối lượng vận chuyển thực tế/ actual shipping volume	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
					VND		
1	Quạt gió thải gắn trần 240 m³/h /Fan 240 m³/h	Bộ	10	10	100.000	1.000.000	
E	HỆ THỐNG PCCC/ FIRE PREVENT AND PROECTION SYSTEM						
E.1	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG VÀ CẤP NƯỚC VÁCH TƯỜNG AUTOMATIC FIRE FIGHTING SYSTEM AND WATER SUPPLY SYSTEM						
1	Máy bơm chữa cháy động cơ điện /Water pumping Q211 m3/h, H=45m.c.n (use elictric)	Bộ	1	1	5.000.000	5.000.000	
2	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel Water pumping Q211 m3/h, H=45m.c.n (use diesel)	Bộ	1	1	15.000.000	15.000.000	
3	Máy bơm bù áp động cơ điện Pressure pumping Q=3.6 m3/h, H=50m.c.n	Bộ	1	1	500.000	500.000	
4	Tủ điều khiển máy bơm chữa cháy	tủ	1	1	1.000.000	1.000.000	
5	Bể inox lắp ghép, dung tích 300m3 KT: D20.0*R5.0*C3.0 (m) Assembled stainless steel tank, 300m3 capacity Dimension: D20.0 * R5.0 * C3.0 (m)	cái	1	1	60.000.000	60.000.000	
6	Tủ chữa cháy vách tường 500x600x180x1.2mm Extinguisher box 500x600x180x1.2mm	tủ	6	3	100.000	300.000	
7	Lăng phun chữa cháy 13 ly Nozzle 13mm	cái	6	6	10.000	60.000	
8	Vòi chữa cháy D50, 20 mét Hose delivery D50 , 20m	cuộn	6	6	100.000	600.000	
9	Ván góc chữa cháy D50 Corner valse D50	cái	6	6	50.000	300.000	
10	Ống thép đen D=114x3.2mm Steel conduit D114x3.2mm	m	326	326	50.000	16.300.000	
11	Ống thép tráng kẽm D60x2,6mm Valganized steel conduit D60x2.6mm	m	55	55	30.000	1.650.000	
12	Ống thép tráng kẽm D49x2,5mm Valganized steel conduit D49x2.5mm	m	183	183	20.000	3.660.000	
13	Ống thép tráng kẽm D42x2,3mm Valganized steel conduit D42x2.3mm	m	192	192	20.000	3.840.000	
14	Ống thép tráng kẽm D34x2,3mm Valganized steel conduit D34x2.3mm	m	420	420	10.000	4.203.000	
15	Đầu phun sprinkler Sprinkler	cái	126	126	20.000	2.520.000	
16	Ván cổng D50 Valse D50	cái	1	1	100.000	100.000	
17	Ván bướm D100 Valse D100	cái	2	2	100.000	200.000	
18	Ván cổng D100 Valse D100	cái	2	2	100.000	200.000	
19	Ván bướm một chiều D50 Vasle one way D50	cái	1	1	100.000	100.000	
20	Ván bướm một chiều D100 Valse one way D100	cái	3	3	100.000	300.000	
21	Ván báo động D100 Alarm valse D100	cái	1	1	100.000	100.000	
22	Y lọc D50 Filer D50	cái	1	1	50.000	50.000	
23	Y lọc D100 Filter D100	cái	2	2	100.000	200.000	
24	Chống rung ren D50 Anti-vibering D50	cái	1	1	50.000	50.000	
25	Chống rung mặt bích D50 Anti-vibering D50	cái	1	1	50.000	50.000	
26	Chống rung mặt bích D100 Anti-vibering D100	cái	2	2	50.000	100.000	
27	Trụ tiếp nước chữa cháy D100 Water suply 2D76x114	cái	1	1	500.000	500.000	
28	Trụ chữa cháy ngoài nhà D100 Water suply 2D76x115	cái	2	1	500.000	500.000	
29	Cuộn vòi chữa cháy D65, 20m Hose delivery D50, 20m	Cuộn	2	2	100.000	200.000	
30	Lăng phun chữa cháy D65 Nozzle D65	cái	2	2	20.000	40.000	
31	Tủ đựng vòi chữa cháy ngoài nhà Fire extinguisher cabinets outside the house	hộp	2	1	200.000	200.000	
32	Bình tích áp 100 lít Compressed - air vessel 100l	binh	1	1	200.000	200.000	
33	Bình chữa cháy bột loại 4kg Extinguisher foam 4kg	binh	18	18	20.000	360.000	

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng theo hợp đồng/ volume under contract	Khối lượng vận chuyển thực tế/ actual shipping volume	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
					VND		
34	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg Extinguisher CO2 3kg	bình	9	9	20.000	180.000	
35	Giá treo bình chữa cháy Sub-frame	cái	9	9	10.000	90.000	
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY/Fire alarm system						
1	Đầu báo khói Smoke dectector	cái	44	44	30.000	1.320.000	
2	Nút nhấn khẩn cấp Emergency botton	cái	4	4	30.000	120.000	
3	Còi báo cháy Fire Alarm	cái	4	4	30.000	120.000	
4	Đèn báo cháy Fire lights	cái	4	4	30.000	120.000	
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT/anti-lightnng system						
1	Kim thu sét, Rbv= 50m Lightning bar , Rbv = 50m	cái	1	0	1.000.000	0	
2	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m Tower for lighning bar H50m	bộ	1	0	300.000	0	
3	Hộp kiểm tra điện trở Ressitor box	hộp	1	0	50.000	0	
	GIÁ ĐỀ HÀNG/SHELVES						
1	Giá để hàng 1850*600*2000mm shelves H1850*D600*W2000	Bộ	204	204	100.000	20.400.000	
2	Xe nâng điện forklift	xe	1	1	3.000.000	3.000.000	
	CỘNG/ TOTAL	VND				214.423.000	

BẢNG KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN/TABLE OF SETTLEMENT VOLUME

Hạng mục/ Item : Khác/other

STT No .	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng theo hợp đồng/ volume under contract	Khối lượng vận chuyển thực tế/ actual shipping volume	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
					VND		
I	NỘI THẤT VĂN PHÒNG/ Office furniture						
1	Tủ bếp trên / Kitchen cabinets above	Pcs	1,00	1,00	500.000	500.000	
2	Tủ dưới /Kitchen cabinets under	Pcs	1,00	1,00	1.000.000	1.000.000	
3	Tủ đứng / Kitchen cabinets	Pcs	1,00	1,00	2.000.000	2.000.000	
4	Bàn làm việc 1200-1200-750 / Work desk	Pcs	15,00	10,00	300.000	3.000.000	
5	Bàn làm việc 1200-600-7500 / Work desk 2	Pcs	12,00	12,00	300.000	3.600.000	
6	Bàn làm việc 1800-700-750 / Work desk 3	Pcs	1,00	1,00	300.000	300.000	
7	Bàn tròn / Round desk	Pcs	1,00	1,00	500.000	500.000	
8	Bàn họp 4800-1200-750 / Meeting desk	Pcs	1,00	1,00	2.000.000	2.000.000	
9	Bàn ăn 1500-1000-750 / Dinner desk	Pcs	2,00	2,00	200.000	400.000	
10	Ghế xoay 660-500-1000 / Spinning chair 1	Pcs	45,00	35,00	60.000	2.100.000	
11	Ghế ăn 460-400-740 / Dinner chair	Pcs	15,00	15,00	30.000	450.000	
12	Ghế họp 500-480-880 / Meeting chair	Pcs	14,00	14,00	100.000	1.400.000	
13	Tủ tài liệu 480-400-600 / File cabinet	Pcs	41,00	33,00	200.000	6.600.000	
14	Tủ vách 2 tầng 900-400-1800/Story wall cabinets	Pcs	10,00	10,00	800.000	8.000.000	
15	Tủ vách 1 tầng 1000-400-1200/Story wall cabines	Pcs	8,00	8,00	500.000	4.000.000	
16	Tủ đồ vs 500-500-1860 / Closet 2	Pcs	1,00	1,00	300.000	300.000	
17	Thang / Ladder	Pcs	1,00	0	100.000	0	
18	Safety box/hộp an toàn	Pcs	1,00	1,00	100.000	100.000	
19	Glass partition 1/ bảng kính	Pcs	24,00	21,00	100.000	2.100.000	
20	Water tank/ két nước	Pcs	1,00	1,00	500.000	500.000	
21	water filter/ thiết bị lọc nước	Pcs	1,00	1,00	300.000	300.000	
22	Iron shelf/ Giá sắt 1200*2000*600	Pcs	2,00	2,00	300.000	600.000	
23	Document cutter/ máy cắt tài liệu	Pcs	2,00	2,00	100.000	200.000	
24	Coating machine/ máy phủ	Pcs	2,00	2,00	300.000	600.000	
25	Fridge/ tủ lạnh	Pcs	3,00	3,00	500.000	1.500.000	
26	Microwave/ lò vi sóng	Pcs	1,00	1,00	50.000	50.000	
27	Fan/ quạt cây	Pcs	8,00	8,00	50.000	400.000	
28	Shredder/ máy hủy tài liệu	Pcs	1,00	1,00	100.000	100.000	
29	Air purifier/ máy lọc không khí	Pcs	3,00	3,00	100.000	300.000	
30	Water pulifier/ máy lọc nước	Pcs	1,00	1,00	100.000	100.000	
31	Booster pump/ bơm tăng áp	Pcs	1,00	1,00	200.000	200.000	
32	Boiler/ Bình nóng lạnh	Pcs	1,00	1,00	100.000	100.000	
II	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY/ Firefighting						
	1. Phòng cháy chữa cháy/ Firefighting system						
1	Cabin bảo vệ kho Lotte Security cabin	Set	1,00	1,00	6.000.000	6.000.000	
2	Tank nước 20.000l	Set	1,00	1,00	10.000.000	10.000.000	
3	Ladder 3,7m/thang 3,7m	Pcs	2,00	0	100.000	0	
4	Knife/dao	Pcs	2,00	2,00	-	-	Free shipping
5	Drum/trống	Pcs	2,00	2,00	-	-	Free shipping
6	Plastic bucket/xô nhựa	Pcs	10,00	10,00	-	-	Free shipping
7	Shovel/xẻng	Pcs	2,00	2,00	-	-	Free shipping
8	Labor helmets/mũ bảo hộ	Pcs	10,00	10,00	-	-	Free shipping
9	Fire blanket/chăn chữa cháy	Pcs	2,00	2,00	-	-	Free shipping

STT No.	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit	Khối lượng theo hợp đồng/ volume under contract	Khối lượng vận chuyển thực tế/ actual shipping volume	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	Ghi chú/ Remarks
					VND		
	2. HỆ THỐNG HÚT KHÓI / EXHAUST SYSTEM FOR EMERGENCY SMOKE						
1	Quạt hút khói (36.000m3/h, 900pa, 380v)/Fan (36,000m3/h, 900pa, 380v)	Chiếc	2,00	2,00	2.000.000	4.000.000	
2	Quạt hút khói (12.000m3/h, 450pa, 380v)/Fan (12,000m3/h, 450pa, 380v)	Chiếc	1,00	1,00	2.000.000	2.000.000	
3	Tủ điện điều khiển 3 quạt hút khói/cabinet for 3 exhaust fans	Cái	1,00	0	500.000	0	
4	Tủ điện cưỡng bức bằng tay/Manual forced electric cabinet	Cái	1,00	0	300.000	0	
5	Ống gió tôn tráng kẽm kích thước 1200x400/Galvanized corrugated iron pipe with size 1200x400	m	30,00	30,00	200.000	6.000.000	
6	Ống gió tôn tráng kẽm kích thước 1000x300/Galvanized corrugated iron pipe with size 1000x300	m	54,00	54,00	150.000	8.100.000	
7	Cỗ trích gió trần kẽm KT: 800x600/600x600/Galvanized air extractor KT: 800x600/600x600	Cái	11,00	11,00	150.000	1.650.000	
8	Côn chuyển, chắn rẽ gió tôn tráng kẽm KT: 1200x1000x300/Conical switch, wind deflector coated with zinc KT: 1200x1000x300	Cái	11,00	11,00	200.000	2.200.000	
9	Côn chuyển gió tôn tráng kẽm KT: 1000x300/Galvanized corrugated iron wind cone KT: 1000x300	Cái	9,00	9,00	200.000	1.800.000	
10	Cửa gió nan thẳng 600x600/Straight slot door 600x600	Cái	11,00	11,00	100.000	1.100.000	
11	Cửa gió nan Z 1500x600 + Lưới chắn côn trùng/Slat door Z 1500x600 + Insect blanket	Cái	3,00	3,00	200.000	600.000	
12	Hộp cửa gió nan thẳng 1000x1000/Box of straight spokes 1000x1000	Cái	11,00	11,00	100.000	1.100.000	
13	Chụp che mưa đường dây quạt hút khói + lưới chắn côn trùng, quạt 36.000m3/h; 900PA/Rain cover to push smoke exhaust fan + insect screen, fan 36,000m3/h; 900PA	Bộ	3,00	3,00	100.000	300.000	
14	Bạt nối mềm đầu quạt cho quạt quạt 36.000m3/h; 900PA/Soft tarpaulin for fan head for 36,000m3/h fan; 900PA	Cái	4,00	4,00	100.000	400.000	
15	Giá đỡ V30x3/Bracket V30x3	M	60,00	0	10.000	0	
16	Côn chuyển ống gió trần kẽm KT:1200x400/ D1400 (D quạt)/Galvanized air duct cone KT:1200x400/ D1400 (D	Cái	3,00	3,00	300.000	900.000	
17	Giá đỡ các loại sắt V3x3x2.8mm/Bracket for all kinds of iron V3x3x2.8mm	m	60,00	0	10.000	0	
18	Giá đỡ các loại bằng U100x46x5mm/Racks of all kinds in U100x46x5mm	m	20,00	0	10.000	0	
	CỘNG/TOTAL	VND				89.450.000	

BẢNG KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN/TABLE OF SETTLEMENT VOLUME

Hạng mục/ Item : Phát sinh ngoài hợp đồng/Out of contract

STT No .	Danh mục hàng hoặc công việc Description of works or products	ĐVT Unit					Ghi chú/ Remarks
			Khối lượng theo hợp đồng/ volume under contract	Khối lượng vận chuyển thực tế/ actual shipping volume	Đơn giá/ unit price	Thành tiền/ Amount	
					VND		
I	Văn phòng/ Office						
1	Màn hình máy tính/ Screen	Pcs	-	5,00	-	-	Free
2	Tủ crack loại lớn/ Rack big size	Pcs	-	1,00	1.000.000	1.000.000	
3	Tủ crack loại nhỏ/ Rack small size			3,00	500.000	1.500.000	
4	Hồ sơ văn phòng phẩm/ Stationery	Box	-	50,00	50.000	2.500.000	
II	Kho/ warehouse						
1	Pallet (Wood, plastic)	Pcs	-	60,00	50.000	3.000.000	
2	Bàn làm việc màu trắng/ Desk	Pcs	-	1,00	300.000	300.000	
3	Máy tính, máy in/ Desktop, Printer	Pcs	-	5,00	50.000	250.000	
4	Hộp đựng ổ cắm/ Socket box	Pcs	-	1,00	-	-	Free
5	Bộ sạc xe nâng điện/ Forklift battery	Pcs	-	1,00	-	-	
6	Hộp màng chip, băng dính/ PE cover, tape	Box		15,00	50.000	750.000	
7	Khay nhựa màu xanh/ Blue color tray	Pcs		50,00	10.000	500.000	
8	Xe kích tay/ Trolley	Pcs		4,00	100.000	400.000	
	CỘNG/TOTAL	VND				10.200.000	

